

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		84,173,623,531	52,652,690,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7,825,101,881	7,032,072,122
1. Tiền	111		7,825,101,881	7,032,072,122
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	-	12,500,000,000
III. Phải thu ngắn hạn	130		59,702,058,900	25,626,500,000
1. Phải thu khách hàng	131		35,292,920,000	17,184,150,000
2. Trả trước cho người bán	132		5,696,138,900	8,442,350,000
3. Phải thu khác	135		18,713,000,000	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,996,313,451	3,266,458,105
1. Hàng tồn kho	141	4.3	3,996,313,451	3,266,458,105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,650,149,299	4,227,660,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74,849,999	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		6,160,000	6,160,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	12,569,139,300	4,221,500,000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		139,244,566,206	145,549,172,882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		137,341,938,496	143,923,946,554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	127,307,360,847	137,756,272,084
- Nguyên giá	222	4.5	146,514,633,860	146,469,179,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	4.5	(19,207,273,013)	(8,712,907,231)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	-	-
- Nguyên giá	228	4.6	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		4.6	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10,034,577,649	6,167,674,470
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1,902,627,710	1,625,226,328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,202,627,710	925,226,328
3. Tài sản dài hạn khác	268		700,000,000	700,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		223,418,189,737	198,201,863,109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/10
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		12,291,800,992	14,395,104,844
I. Nợ ngắn hạn	310		11,041,800,992	9,645,104,844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	2,544,000,000
2. Phải trả người bán	312		5,818,629,145	3,352,313,148
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.7	4,683,328,002	3,194,648,222
5. Phải trả người lao động	315		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		13,592,246	27,891,875
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.8	526,251,599	526,251,599
II. Nợ dài hạn	320		1,250,000,000	4,750,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,250,000,000	4,750,000,000
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		211,126,388,745	183,806,758,265
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	4.8	211,126,388,745	183,806,758,265
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.8	168,000,000,000	168,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.8	12,000,000,000	12,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.8	526,251,599	526,251,599
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	4.8	1,629,107,324	263,125,800
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	4.8	28,971,029,822	3,017,380,866
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223,418,189,737	198,201,863,109



Nguyễn Huy Quang **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Huy Quang

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2011	Quý IV Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4.09	51,506,200,000	2,421,760,000	25,221,500,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51,506,200,000	2,421,760,000	25,221,500,000
4. Giá vốn hàng bán	11	4.10	21,771,223,294	3,048,937,575	18,557,486,889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29,734,976,706	(627,177,575)	6,664,013,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.11	110,589,834	66,393	697,705,467
7. Chi phí tài chính	22		536,753,921	56,009,664	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		536,753,921	56,009,664	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,622,684,712	660,435,361	345,030,591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25,686,127,907	(1,343,556,207)	7,016,687,987
11. Thu nhập khác	31		-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,686,127,907	(1,343,556,207)	7,016,687,987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.12	-	-	1,754,171,997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,686,127,907	(1,343,556,207)	5,262,515,990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13	1,529	(80)	366



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2012
Nguyễn Huy Quang

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

MẪU B 03-DN

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		27,319,630,480
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2		10,494,365,782
- Chi phí lãi vay	6		536,753,921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		38,350,750,183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(34,075,558,900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(729,855,346)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,940,696,148
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(352,251,381)
- Tiền vay đã trả	13		(536,753,921)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,347,639,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,750,612,517)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(3,912,357,724)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay	25		12,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,587,642,276
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,044,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,044,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		793,029,759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,032,072,122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,825,101,881



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Huy Quang
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3.9 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.10 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

3.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	7.609.017.060	7.021.281.358
Tiền gửi ngân hàng	216.084.821	10.790.764
Cộng	7.825.101.881	7.032.072.122

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	12.500.000.000
Cộng	-	12.500.000.000

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.323.000.000	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	510.905.556	362.056.818
Thành phẩm	162.407.895	2.904.401.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.996.313.451	3.266.458.105

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	12.569.139.300	4.221.500.000
Cộng	12.569.139.300	4.221.500.000

4.5 Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Thôn Cầu Sắt – xã Sơn Hải

Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2010	130.317.363.000	15.925.816.315	226.000.000	146.514.633.860
Tăng trong kỳ	-	45.454.545	-	45.454.545
Mua trong kỳ	-	45.454.545	-	45.454.545
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	130.317.363.000	15.971.270.860	226.000.000	146.514.633.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2010	6.019.967.766	2.544.606.125	148.333.340	8.712.907.231
Tăng trong năm	6.903.444.264	3.538.421.517	52.500.001	10.494.365.782
Khấu hao trong năm	6.903.444.264	3.538.421.517	52.500.001	10.494.365.782
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	12.923.412.030	6.083.027.642	200.833.341	19.207.273.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2010	124.297.395.234	13.381.210.190	77.666.660	137.756.272.084
Số dư tại 31/12/2011	117.393.950.970	9.888.243.218	25.166.659	127.307.360.847

4.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/10/2010	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2010	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác (**)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2010	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Thôn Cầu Sắt – xã Sơn Hải

Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.914.266.857	1.169.319.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	361.866.335	2.025.328.379
Thuế khác	1.407.194.810	-
Cộng	4.683.328.002	3.194.648.222

4.8 Vốn chủ sở hữu**4.8.1 Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	31/12/2010 (VND)	Tăng trong Kỳ (VND)	Giảm trong Kỳ (VND)	31/12/2011 (VND)
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168.000.000.000	-	-	168.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
II. Các quỹ	789.377.399	1.365.981.524	-	2.155.358.923
1. Quỹ Đầu tư Phát triển	526.251.599	-	-	526.251.599
2. Quỹ Dự phòng Tài chính	263.125.800	1.365.981.524	-	1.629.107.324
III. Lợi nhuận chưa phân phối	3.017.380.866	35.645.386.558	9.691.737.602	28.971.029.822
VI. Quỹ khác	526.251.599	-	-	526.251.599
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	526.251.599	-	-	526.251.599
Tổng cộng	184.333.009.864	37.011.368.082	9.691.737.602	211.652.640.344

4.9 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	51.506.200.000	25.221.500.000
Cộng	51.506.200.000	25.221.500.000

4.10 Giá vốn hàng bán

	31/12/2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.771.223.294	18.557.486.889
Cộng	21.771.223.294	18.557.486.889

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Thôn Cầu Sắt – xã Sơn Hải

Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000150 ngày 28/11/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với Dự án Khai thác và chế biến Quặng Đồng tại Huyện Lục Ngạn và Huyện Lục Nam được quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ.

4.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.686.127.907	5.262.515.990
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	14.384.341
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.529	366

4.13 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

4.14 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Huy Quang **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Tổng Giám đốc
 Bắc Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2012

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

